CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Sông Đà 9

Ngày 31/03/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.9%	**11.1%**	**8.4%**

DT thuần
Q1/24
112
tỷ VNĐ
QoQ: ▼115| -50.6%
YoY: ▲ 47.0| 72.4%

LN thuần
Q1/24
20.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.90| 32.1%
YoY: ▲ 21.4| 1884%

LN sau thuế
Q1/24
16.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.82| 110%
YoY: ▲ 20.2| 620%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
32.1%
YoY: +/-▲ 18.0%

ROE (TTM)
Q1/24
3.4%
YoY: +/-▲ 2.1%

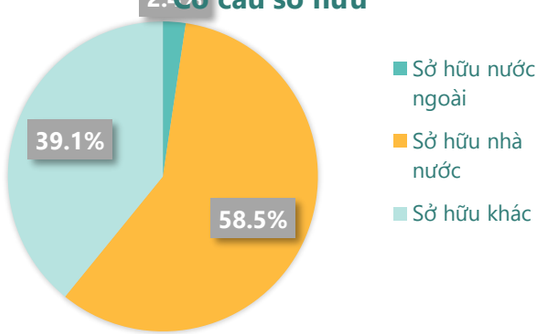
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	308
Số lượng CPLH (CP)	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,140
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.30
EPS	836
P/E	10.8

DT thuần
2023
505
tỷ VNĐ
YoY: ▼69.0| -12.0%

LN thuần
2023
52.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.6| -16.9%

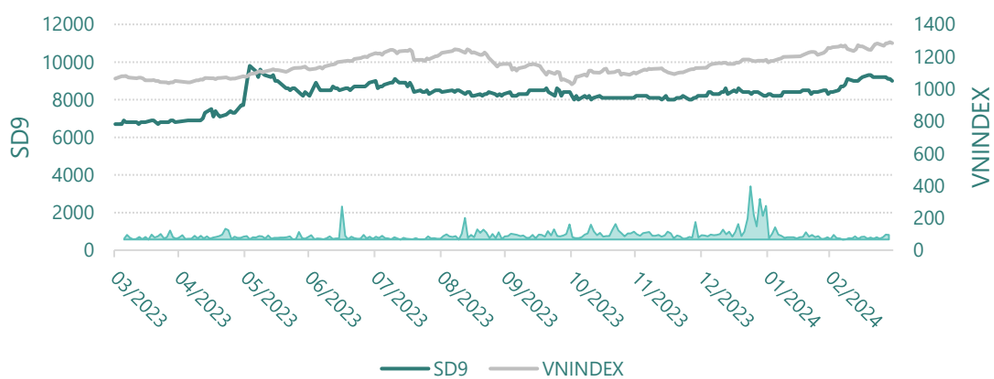
LN sau thuế
2023
38.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.40| -12.4%

Cơ cấu sở hữu

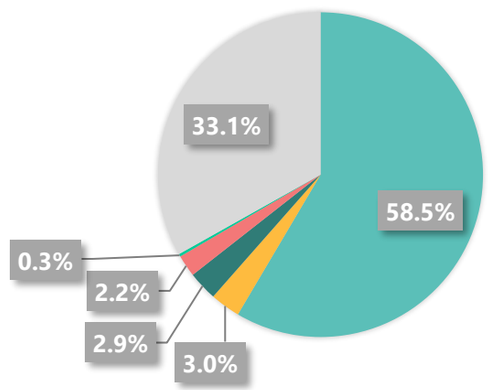


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



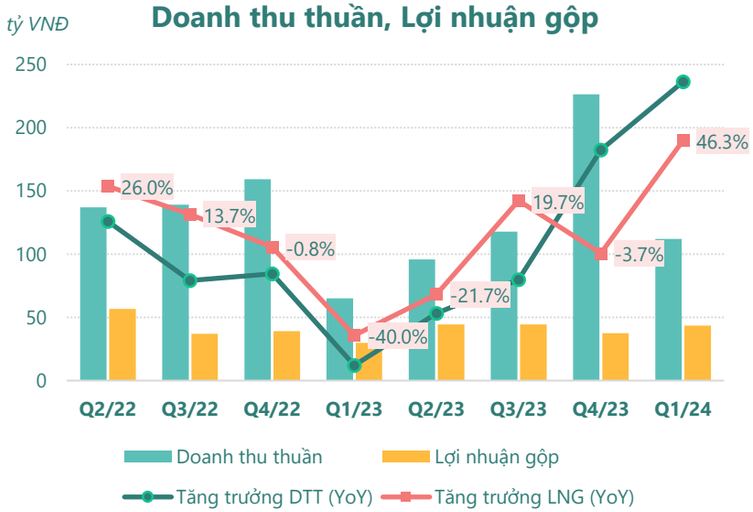
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

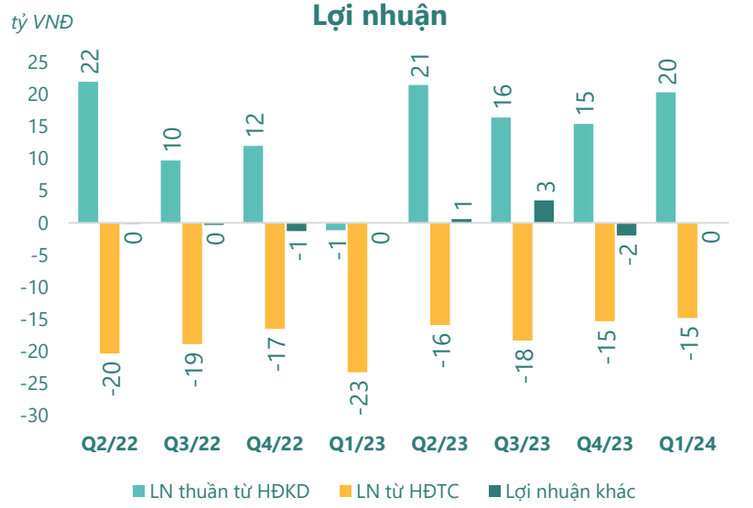
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



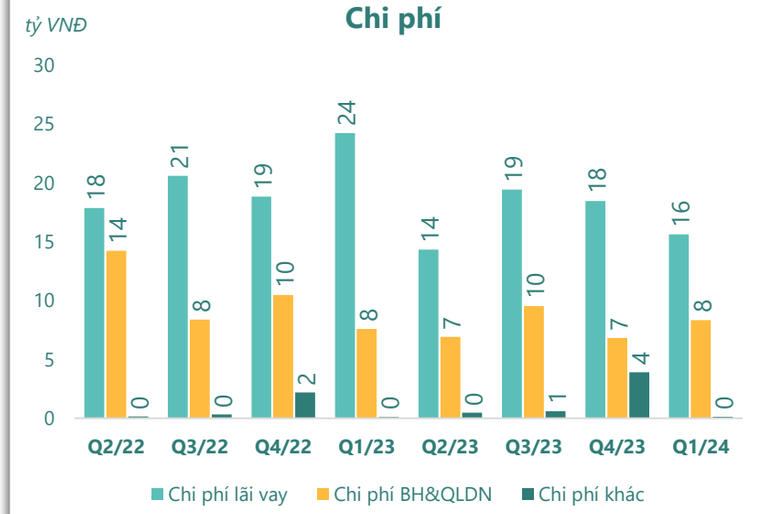
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



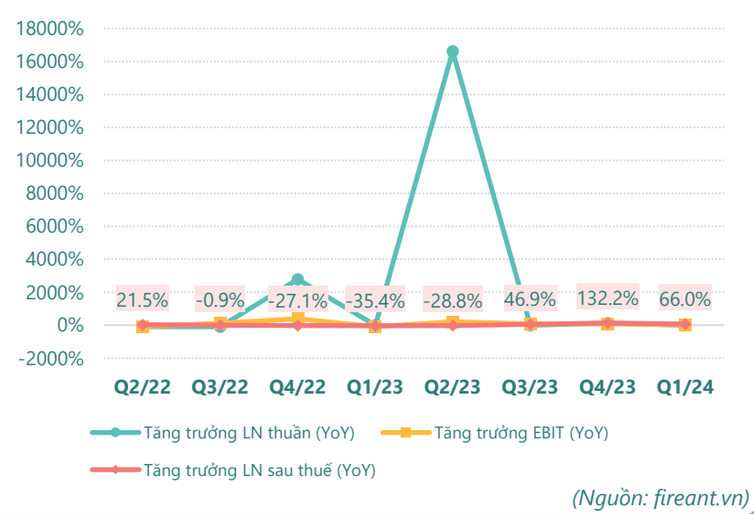
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



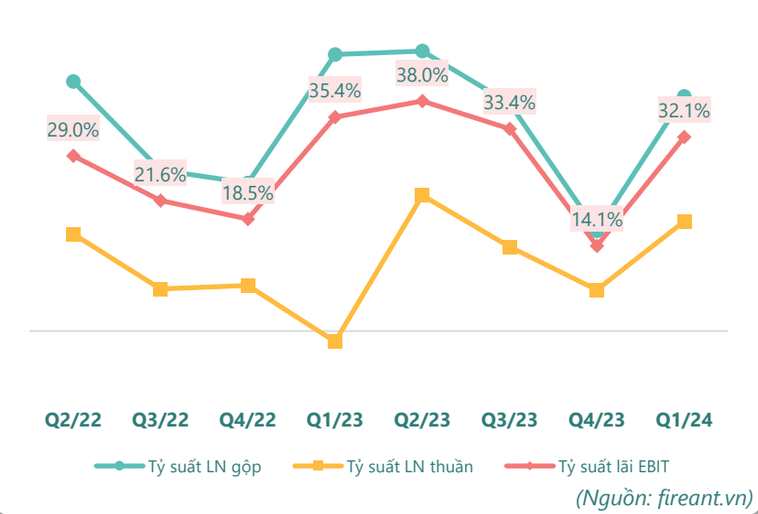
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



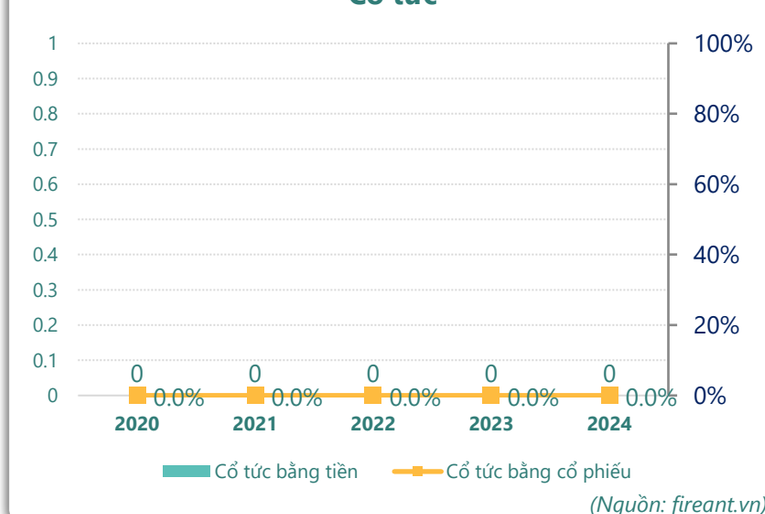
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

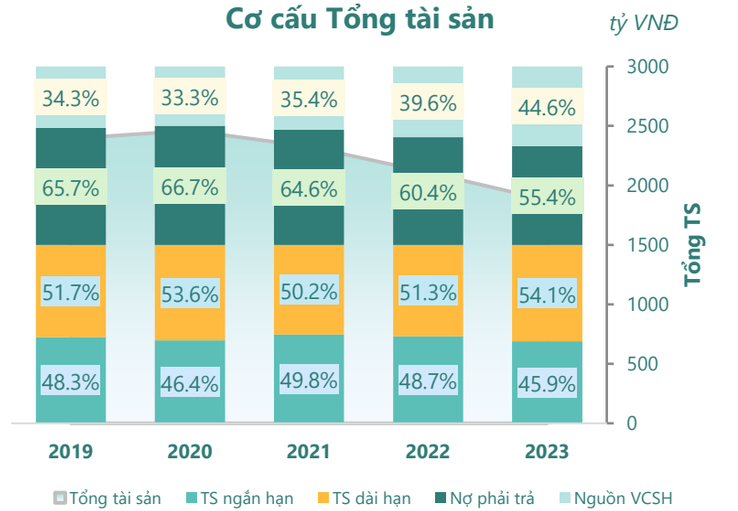
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

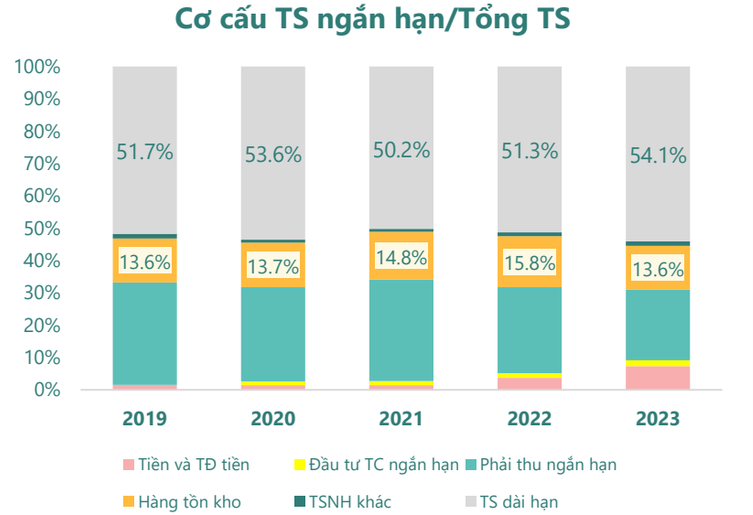
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



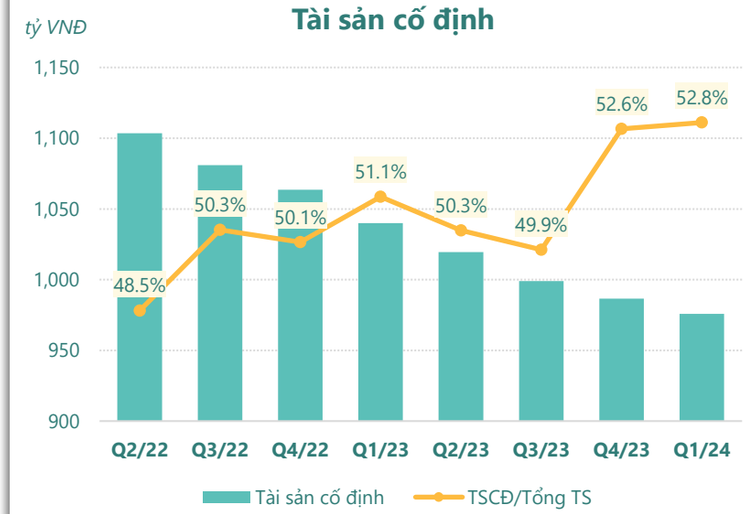
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



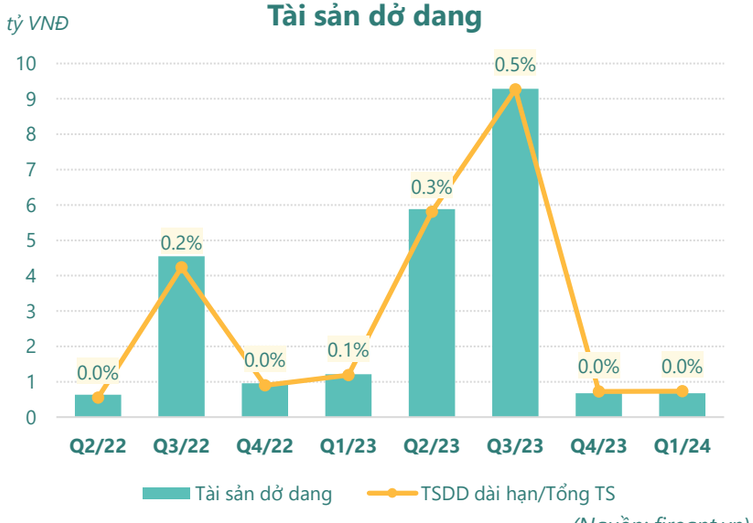
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



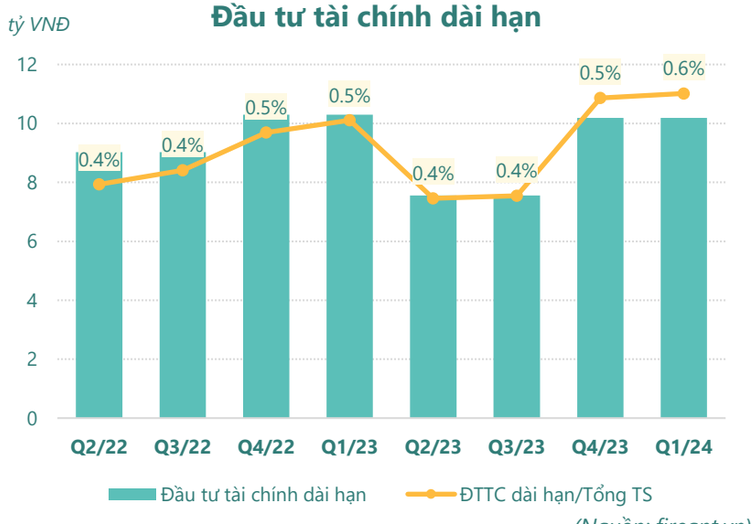
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



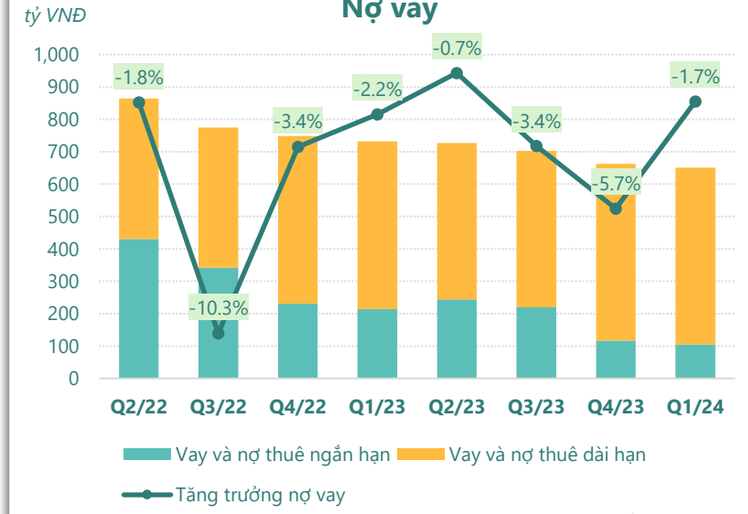
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

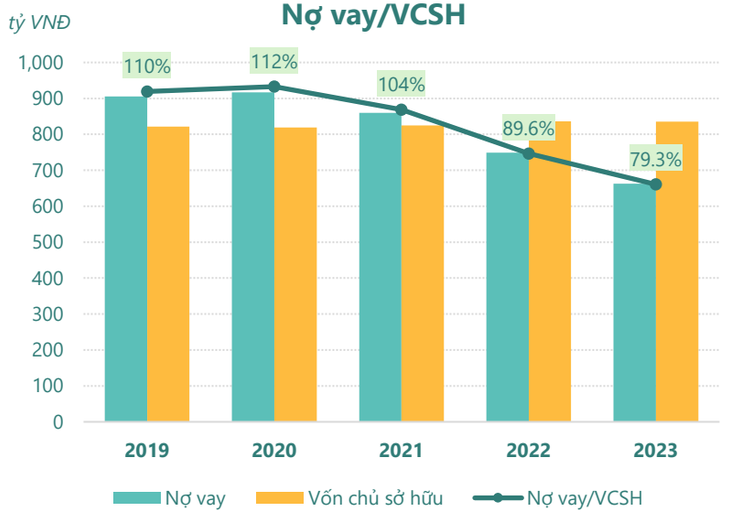
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

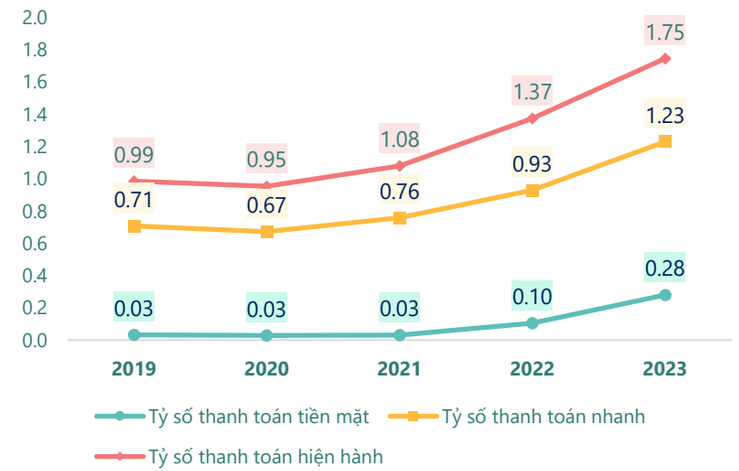
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



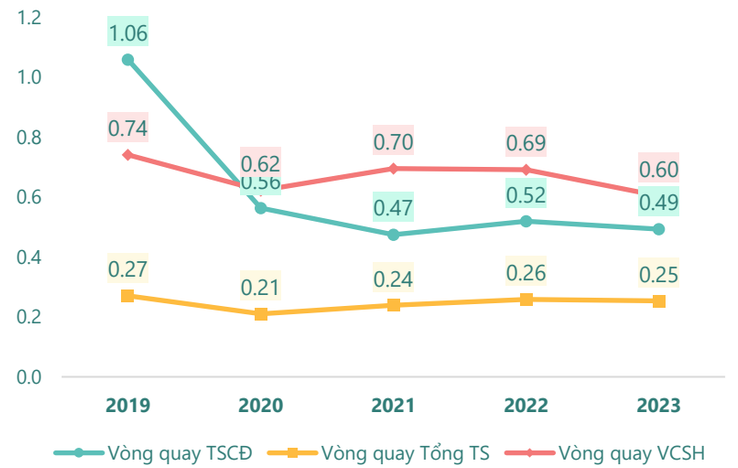
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



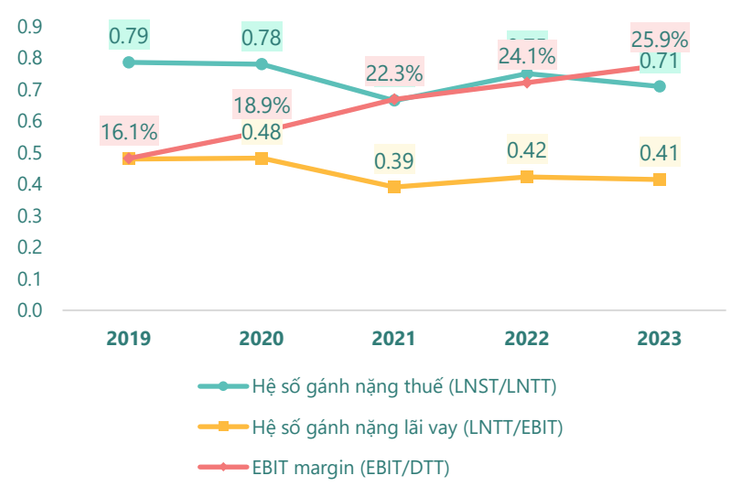
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



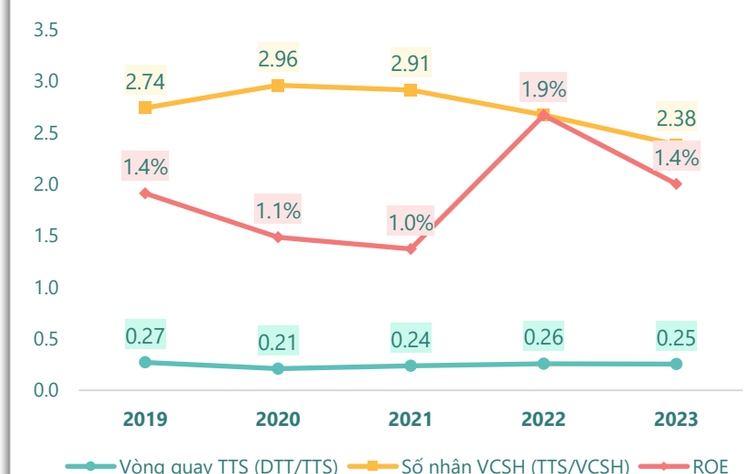
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



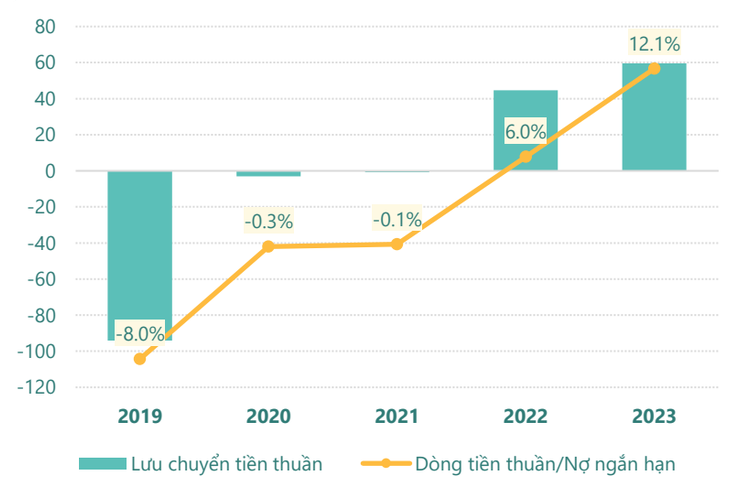
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**112**	**65.0**	**72.4%**	**505**	**574**	**-12.0%**
Giá vốn hàng bán	68.6	35.3	94.2%	349	392	-10.9%
Lợi nhuận gộp	43.5	29.7	46.5%	156	183	-14.5%
Doanh thu HĐTC	0.85	0.99	-13.7%	4.43	3.82	16.1%
Chi phí TC	15.7	24.3	-35.4%	77.3	81.7	-5.3%
Chi phí lãi vay	15.6	24.3	-35.6%	76.5	79.7	-4.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**8.35**	**7.60**	**9.9%**	**30.9**	**41.9**	**-26.2%**
LN thuần từ HĐKD	20.3	-1.14	1884%	52.2	62.8	-16.9%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**-0.11**	**55.3%**	**2.02**	**-4.27**	**147%**
LN trước thuế	20.3	-1.25	1723%	54.2	58.5	-7.4%
Lợi nhuận sau thuế	**16.9**	**-3.26**	**620%**	**38.5**	**43.9**	**-12.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.4**	**-7.23**	**243%**	**12.0**	**15.8**	**-24.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.57	24.1	26.1	5.22	77.4	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.55	0.58	-6.00	40.4	2.73	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.8	-29.3	-4.49	-30.8	-46.2	-11.4
Tiền đầu kỳ	90.2	78.5	73.8	89.4	104	138
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.7**	**-4.69**	**15.6**	**14.8**	**33.9**	**-2.97**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	78.6	73.8	89.4	104	138	135

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,850**	**1,875**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	847	861	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	135	138	-2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.4	32.7	17.4%
Phải thu ngắn hạn	391	410	-4.7%
Hàng tồn kho	256	254	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	25.6	2.9%
Tài sản dài hạn	**1,003**	**1,014**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	976	986	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.68	0.68	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**16.1**	**16.8**	**-4.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	997	1,039	-4.1%
Nợ ngắn hạn	**451**	**493**	**-8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	116	-9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.3	111	-25.0%
Nợ dài hạn	546	546	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	546	546	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**853**	**836**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**853**	**836**	**2.0%**
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)